

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 08/2025

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	CAP			CAP
3	CEO			CEO
4	CIA			CIA
5	CSC			CSC
6	DHT			DHT
7	DL1			DL1
8	DNP			DNP
9	DTD			DTD
10	DVM			DVM
11	DXP			DXP
12	HDA			HDA
13	HHC			HHC
14	HJS			HJS
15	HLC			HLC
16	HUT			HUT
17	IDC			IDC
18	IDV			IDV
19	INN			INN
20	IPA			IPA
21	L14			L14
22	L40			L40
23	LAS			LAS
24	LHC			LHC
25	LIG			LIG
26	MBS			MBS
27	MDC			MDC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	NAG			NAG
29	NBC			NBC
30	NDN			NDN
31	NSH			NSH
32	NTP			NTP
33	PBP			PBP
34	PCH			PCH
35	PLC			PLC
36	PSD			PSD
37	PTI			PTI
38	PVB			PVB
39	PVC			PVC
40	PVG			PVG
41	PVI			PVI
42	PVS			PVS
43	S99			S99
44	SCG			SCG
45	SCI			SCI
46	SD9			SD9
47	SHS			SHS
48	SLS			SLS
49	SVN			SVN
50	TDT			TDT
51	TNG			TNG
52	TPP			TPP
53	TV4			TV4
54	TVC			TVC
55	TVD			TVD
56	VC3			VC3
57	VC7			VC7
58	VCS			VCS
59	VGS			VGS
60	VHE			VHE
61	VNR			VNR
62	VTZ			VTZ
63	PGN	PGN		
64	THT	THT		
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMI			BMI
19	BMP			BMP
20	BSI			BSI
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	C32			C32
25	CCL			CCL
26	CDC			CDC
27	CII			CII
28	CMG			CMG
29	CNG			CNG
30	CRC			CRC
31	CSM			CSM
32	CSV			CSV
33	CTD			CTD
34	CTF			CTF
35	CTG			CTG
36	CTI			CTI
37	CTS			CTS
38	CTR			CTR
39	CVT			CVT
40	CHP			CHP
41	DBC			DBC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
42	DBD			DBD
43	DBT			DBT
44	DC4			DC4
45	DCL			DCL
46	DCM			DCM
47	DGC			DGC
48	DGW			DGW
49	DHA			DHA
50	DHC			DHC
51	DHG			DHG
52	DIG			DIG
53	DPG			DPG
54	DPM			DPM
55	DPR			DPR
56	DRC			DRC
57	DSN			DSN
58	DVP			DVP
59	DXG			DXG
60	E1VFN30			E1VFN30
61	EIB			EIB
62	ELC			ELC
63	EVF			EVF
64	FCN			FCN
65	FIR			FIR
66	FMC			FMC
67	FPT			FPT
68	FRT			FRT
69	FTS			FTS
70	FUEMAV30			FUEMAV30
71	FUESSV30			FUESSV30
72	FUESSVFL			FUESSVFL
73	FUEVFNVD			FUEVFNVD
74	FUEVN100			FUEVN100
75	GAS			GAS
76	GDT			GDT
77	GEG			GEG
78	GEX			GEX
79	GMD			GMD
80	GSP			GSP
81	GVR			GVR

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
82	HAH			HAH
83	HAP			HAP
84	HAX			HAX
85	HCD			HCD
86	HCM			HCM
87	HDB			HDB
88	HDC			HDC
89	HDG			HDG
90	HHP			HHP
91	HHS			HHS
92	HHV			HHV
93	HMC			HMC
94	HPG			HPG
95	HPX			HPX
96	HQC			HQC
97	HSG			HSG
98	HSL			HSL
99	HT1			HT1
100	HTN			HTN
101	HUB			HUB
102	HVH			HVH
103	IDI			IDI
104	IJC			IJC
105	ILB			ILB
106	IMP			IMP
107	ITC			ITC
108	KBC			KBC
109	KDC			KDC
110	KDH			KDH
111	KMR			KMR
112	KOS			KOS
113	KSB			KSB
114	KHG			KHG
115	KHP			KHP
116	LBM			LBM
117	LCG			LCG
118	LHG			LHG
119	LIX			LIX
120	LPB			LPB
121	LSS			LSS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
122	MBB			MBB
123	MIG			MIG
124	MSB			MSB
125	MSH			MSH
126	MSN			MSN
127	MWG			MWG
128	NAF			NAF
129	NBB			NBB
130	NCT			NCT
131	NKG			NKG
132	NLG			NLG
133	NNC			NNC
134	NOI			NOI
135	NSC			NSC
136	NTL			NTL
137	NHA			NHA
138	NHH			NHH
139	OCB			OCB
140	OPC			OPC
141	PAC			PAC
142	PAN			PAN
143	PCI			PCI
144	PDR			PDR
145	PET			PET
146	PGC			PGC
147	PLX			PLX
148	PNJ			PNJ
149	POW			POW
150	PPC			PPC
151	PTB			PTB
152	PVD			PVD
153	PVP			PVP
154	PVT			PVT
155	PHC			PHC
156	PHR			PHR
157	REE			REE
158	SAB			SAB
159	SAM			SAM
160	SBA			SBA
161	SBT			SBT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
162	SCR			SCR
163	SCS			SCS
164	SFI			SFI
165	SGN			SGN
166	SGT			SGT
167	SHA			SHA
168	SHB			SHB
169	SHI			SHI
170	SIP			SIP
171	SJD			SJD
172	SJS			SJS
173	SKG			SKG
174	SMB			SMB
175	SSB			SSB
176	SSI			SSI
177	ST8			ST8
178	STB			STB
179	STG			STG
180	SVC			SVC
181	SZC			SZC
182	TCB			TCB
183	TCL			TCL
184	TCM			TCM
185	TCO			TCO
186	TCH			TCH
187	TDG			TDG
188	TDM			TDM
189	TDP			TDP
190	TEG			TEG
191	TIP			TIP
192	TLD			TLD
193	TLG			TLG
194	TMS			TMS
195	TNT			TNT
196	TNH			TNH
197	TPB			TPB
198	TTA			TTA
199	TV2			TV2
200	TVB			TVB
201	TVS			TVS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
202	THG			THG
203	TRC			TRC
204	VCB			VCB
205	VCG			VCG
206	VCJ			VCJ
207	VDS			VDS
208	VFG			VFG
209	VGC			VGC
210	VHC			VHC
211	VHM			VHM
212	VIB			VIB
213	VIC			VIC
214	VID			VID
215	VIP			VIP
216	VIX			VIX
217	VJC			VJC
218	VND			VND
219	VNM			VNM
220	VNS			VNS
221	VNG			VNG
222	VPB			VPB
223	VPI			VPI
224	VRE			VRE
225	VSC			VSC
226	VTO			VTO
227	VTP			VTP
228	YEG			YEG
229			BSR	BSR
230	DHM	DHM		
231	VOS	VOS		

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT



Phạm Thị Nga



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng